

BCH ĐOÀN TỈNH KIÊN GIANG

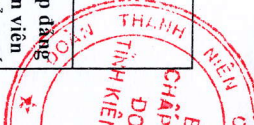
BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU

Công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2024

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH
Kiên Giang, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Phụ lục 1: Nhóm chỉ tiêu về công tác tuyên truyền giáo dục và tổ chức, xây dựng Đoàn

STT	Đơn vị	100% cán bộ Đoàn, đoàn viên được học tập, quán triệt các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, của Đoàn, các bài học LLCT của Đoàn	Tiếp thu các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, của Đoàn - Hội các cấp		100% cơ sở Đoàn triển khai Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh chuyên đề 2023	Công tác xây dựng tổ chức Đoàn và Đoàn tham gia xây dựng, bảo vệ Đảng và hệ thống chính trị						
			85% hội viên được tiếp thu	70% TN có mặt trên địa bàn tiếp thu		Kết nạp đoàn viên mới	Tỷ lệ xếp loại đoàn viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Tỷ lệ xếp loại cơ sở đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	100% cán bộ Đoàn được tập huấn kỹ năng nghiệp vụ.	Tỷ lệ tập hợp TN vào tổ chức Đoàn, Hội so với đối tượng có mặt tại địa phương, đơn vị	Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng xem xét kết nạp	Tỷ lệ kết nạp đảng viên từ đoàn viên ưu tú so với tổng số đảng viên kết nạp mới toàn đảng bộ
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hà Tiên	100%	85%	70%	100%	640	80%	85%	100%	64%	150	60%
2	Giang Thành	100%	85%	70%	100%	320	80%	85%	100%	64%	50	60%
3	Kiên Lương	100%	85%	70%	100%	1,360	80%	85%	100%	64%	250	60%
4	Hòn Đất	100%	85%	70%	100%	1,720	80%	85%	100%	64%	260	60%
5	Kiên Hải	100%	85%	70%	100%	250	80%	85%	100%	64%	40	60%
6	Phủ Quốc	100%	85%	70%	100%	1,680	80%	85%	100%	64%	270	60%
7	Rạch Giá	100%	85%	70%	100%	2,350	80%	85%	100%	64%	520	60%
8	Tân Hiệp	100%	85%	70%	100%	1,920	80%	85%	100%	64%	220	60%
9	Châu Thành	100%	85%	70%	100%	1,360	80%	85%	100%	64%	170	60%
10	Giồng Riềng	100%	85%	70%	100%	2,160	80%	85%	100%	64%	440	60%
11	Gò Quao	100%	85%	70%	100%	1,360	80%	85%	100%	64%	150	60%
12	An Biên	100%	85%	70%	100%	1,600	80%	85%	100%	64%	220	60%
13	An Minh	100%	85%	70%	100%	1,600	80%	85%	100%	64%	200	60%
14	U Minh Thượng	100%	85%	70%	100%	720	80%	85%	100%	64%	100	60%
15	Vĩnh Thuận	100%	85%	70%	100%	960	80%	85%	100%	64%	220	60%



4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Khởi Các Cơ quan - Doanh nghiệp	100%	85%	70%	100%	50% đối tượng	80%	85%	100%	95%	60	60%
17	CD Su phạm	100%	85%	70%	100%	80% đối tượng	80%	85%	100%	95%	20	60%
18	CD Kiên Giang	100%	85%	70%	100%	80% đối tượng	80%	85%	100%	95%	50	60%
19	CD Y tế	100%	85%	70%	100%	80% đối tượng	80%	85%	100%	95%	25	60%
20	CD Nghề	100%	85%	70%	100%	80% đối tượng	80%	85%	100%	95%	30	60%
21	DH Kiên Giang	100%	85%	70%	100%	80% đối tượng	80%	85%	100%	95%	55	60%
Tổng cộng/Trung bình		100%	85%	70%	100%	20,000	80%	85%	100%	>68%	3,500	60%

Phụ lục 2: Nhóm chỉ tiêu về các phong trào phát huy thanh niên trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

STT	Đơn vị	Huyện, thành Đoàn hỗ trợ ít nhất 02 thanh thiếu niên yếu thế tại xã, phường, thị trấn	100% các CLB Thấp sáng, niềm tin, Tuổi trẻ với pháp luật duy trì hoạt động	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình phát triển kinh tế, khởi nghiệp của thanh niên	Đoàn cấp huyện có ít nhất 01 công trình thanh niên	Cơ sở đoàn có ít nhất 01 công trình hoặc phần việc thanh niên tham gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	Tổ chức sân giao dịch việc làm, ngày hội việc làm	Phối hợp mở lớp dạy nghề cho thanh niên	Hỗ trợ triển khai thực hiện hóa ý tưởng, sáng kiến của đoàn viên, thanh niên	Phối hợp mở lớp học mới	Xây dựng mới tổ hợp tác thanh niên	Tỷ lệ thanh niên sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ thanh niên sử dụng tài khoản thanh toán điện tử	Tỷ lệ thanh niên tiếp cận được các hoạt động nâng cao năng lực	Tổ chức lớp dạy bơi miễn phí cho thanh niên	Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực ngoại ngữ và hội nhập quốc tế cho thanh niên	Trồng mới và chăm sóc cây xanh	Tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên	Giới thiệu việc làm cho thanh niên
4	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Hà Tiên	2	100%	1	1	100%	1	2	15	5	1	30%	45%	60%	6	170	13,000	1200	350
2	Giang Thành	2	100%	1	1	100%	1	1	10	5	1	30%	45%	60%	4	110	12,000	600	250
3	Kiên Lương	2	100%	1	1	100%	1	2	20	7	1	30%	45%	60%	9	270	15,000	2600	700
4	Hòn Đất	2	100%	1	1	100%	1	2	30	7	1	30%	45%	60%	20	610	15,000	4200	1200
5	Kiên Hải	2	100%	1	1	100%	1	1	10	3	1	30%	45%	60%	4	50	4,000	400	140
6	Phủ Quốc	2	100%	1	1	100%	1	2	33	6	1	30%	45%	60%	16	480	17,000	3900	1000
7	Rạch Giá	2	100%	1	1	100%	1	3	45	10	1	30%	45%	60%	26	740	15,000	6500	1400
8	Tân Hiệp	2	100%	1	1	100%	1	3	25	7	1	30%	45%	60%	20	690	15,000	3500	950
9	Châu Thành	2	100%	1	1	100%	1	2	23	7	1	30%	45%	60%	15	470	17,000	2600	800
10	Giồng Riềng	2	100%	1	1	100%	1	3	65	10	1	30%	45%	60%	20	580	20,000	4500	1300
11	Gò Quao	2	100%	1	1	100%	1	2	25	7	1	30%	45%	60%	14	420	16,000	2500	700
12	An Biên	2	100%	1	1	100%	1	2	30	7	1	30%	45%	60%	15	460	17,000	2600	760
13	An Minh	2	100%	1	1	100%	1	2	26	7	1	30%	45%	60%	13	380	17,000	2600	750
14	U Minh Thước	2	100%	1	1	100%	1	1	17	6	1	30%	45%	60%	8	270	13,000	1500	500
15	Vĩnh Thuận	2	100%	1	1	100%	1	2	30	6	1	30%	45%	60%	10	300	17,000	2200	600

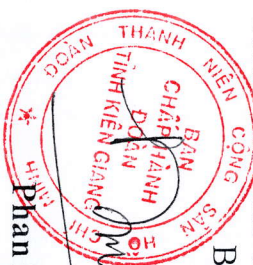
4	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
16	Khối Các Cơ quan - Doanh nghiệp	-	-	-	1	100%	-	-	18	-	-	30%	45%	-	-	-	4,000		
17	CD Sư phạm	-	-	-	1	100%	-	-	10	-	-	30%	45%	-	-	-	2,600	500	50
18	CD Kiên Giang	-	-	-	1	100%	-	-	13	-	-	30%	45%	-	-	-	2,600	600	120
19	CD Y tế	-	-	-	1	100%	-	-	10	-	-	30%	45%	-	-	-	2,600	500	70
20	CD Nghề	-	-	-	1	100%	-	-	10	-	-	30%	45%	-	-	-	2,600	600	60
21	Đại học Kiên Giang	-	-	-	1	100%	-	-	35	-	-	30%	45%	-	-	-	2,600	1400	300
Tổng cộng/Tổng bình		30	100%	15	24	100%	15	30	500	100	15	30%	45%	60%	200	6,000	240,000	45,000	12,000

* Ghi chú: các chỉ tiêu tại các cột 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 13, 16, 22, 23, 24 khi tổng kê phải báo cáo "kết quả thực tế/chỉ tiêu thực tế", không báo tỷ lệ %.

Nơi nhận:

- Các huyện, thành đoàn và đoàn trực thuộc;
- Lưu VP, Ban TC-KT.

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN
BÍ THƯ


Phan Đình Nhân
Phan Đình Nhân